

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|---------|
| 1. Báo cáo tài chính tóm tắt | 01 - 02 |
| 2. Báo cáo kết quả kinh doanh | 03 |
| 3. Bảng cân đối kế toán từ ngày 30 tháng 6 năm 2012 | 04 - 05 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 | 06 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 | 07 |
| 6. Báo cáo minh bạch các tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 | 08 - 10 |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ 01 THÁNG 01 NĂM 2012
ĐẾN 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Bùi Đức Thanh | Chủ tịch |
| Bà Lưu Thị Thanh Mai | Thành viên |
| Ông Vũ Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Phạm Bá Huy | Thành viên |
| Ông Nguyễn Khắc Kim | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-------------------|-------------------|
| Ông Phạm Bá Huy | Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Trường An | Phó Tổng Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty.

XÁC NHẬN CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu trữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Ban Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Giám đốc có bất kỳ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các Báo cáo tài chính này được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Lào Cai, ngày 08 tháng 8 năm 2012

TM. Ban Giám đốc



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Việc lập và trình bày số Báo cáo tài chính được phê duyệt của Công ty được trình bày trung thực và phản ánh đúng tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở công tác kiểm toán.

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các quy định của Chuẩn mực này yêu cầu công tác kiểm toán phải tập trung vào việc đánh giá rủi ro sai sót tiềm ẩn có thể xảy ra trong Báo cáo tài chính và thực hiện các thủ tục kiểm toán để thu thập bằng chứng kiểm toán để đánh giá rủi ro sai sót tiềm ẩn này. Công tác kiểm toán bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và dựa trên các thủ tục kiểm toán trên những thông tin tài chính công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo rằng Báo cáo tài chính của Công ty không thực hiện công việc kiểm toán nếu công tác không dựa trên ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác kiểm toán của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khác có thể làm cho Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Hữu Đông
Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á
Tòa nhà 15 Đại lộ
Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á
Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2012.

Vũ Đức Thắng
Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á

Số: 99/2012-AEA-KT-TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2012
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 được lập ngày 08 tháng 8 năm 2012 (từ trang 04 đến trang 19) của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở công tác soát xét.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khác nữa để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Hữu Đông

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0140/KTV

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2012



Vũ Đức Thắng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0307/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2012 | 31/12/2011 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 88.411.732.990 | 52.149.485.742 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.366.918.400 | 7.412.916.351 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 2.366.918.400 | 5.412.916.351 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 2.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 35.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 35.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| III. Phải thu ngắn hạn | 130 | | 37.804.831.760 | 25.204.127.254 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 27.837.623.595 | 13.547.027.943 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 9.347.265.000 | 10.369.511.821 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 619.943.165 | 1.287.587.490 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 11.739.982.830 | 12.432.442.137 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 11.739.982.830 | 12.432.442.137 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 8 | 1.500.000.000 | 2.100.000.000 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 1.500.000.000 | 2.100.000.000 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 59.856.914.877 | 61.422.883.298 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 49.873.623.968 | 51.473.605.508 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 49.873.623.968 | 51.473.605.508 |
| - Nguyên giá | 222 | | 59.873.544.245 | 59.873.544.245 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (9.999.920.277) | (8.399.938.737) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 10 | 6.500.000.000 | 6.010.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 6.500.000.000 | 6.010.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.483.290.909 | 3.939.277.790 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 3.483.290.909 | 3.939.277.790 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 148.268.647.867 | 113.572.369.040 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2012 | 31/12/2011 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 9.054.340.558 | 3.318.673.648 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 9.054.340.558 | 3.318.673.648 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 12 | 9.054.340.558 | 3.267.660.499 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | | | 51.013.149 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| B. NGUỒN VỐN (400=410+430) | 400 | | 139.214.307.309 | 110.253.695.392 |
| I. Nguồn vốn chủ sở hữu | 410 | 13 | 139.214.307.309 | 110.253.695.392 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 85.680.000.000 | 85.680.000.000 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 53.534.307.309 | 24.573.695.392 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400) | 440 | | 148.268.647.867 | 113.572.369.040 |



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 08 tháng 08 năm 2012

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã | Thuyết minh | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|---|----|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 14 | 56.555.187.816 | 22.949.132.826 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 56.555.187.816 | 22.949.132.826 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 15 | 23.296.320.347 | 9.399.372.217 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 33.258.867.469 | 13.549.760.609 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 16 | 294.228.170 | 1.058.600 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1.374.637.953 | 1.084.129.134 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 32.178.457.686 | 12.466.690.075 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | | |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 32.178.457.686 | 12.466.690.075 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 17 | 3.217.845.769 | 1.246.669.007 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 28.960.611.917 | 11.220.021.068 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 18 | 3.380 | 1.309 |



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 08 tháng 08 năm 2012

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã | Thuyết minh | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 32.178.457.686 | 12.466.690.075 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 2 | | 1.599.981.540 | 1.777.280.054 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (294.228.170) | (1.058.600) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 33.484.211.056 | 14.242.911.529 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | (10.411.870.216) | (8.421.353.151) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 692.459.307 | (3.560.313.893) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (51.013.149) | 2.298.957.923 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 455.986.881 | 109.967.304 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | - | (260.214.969) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 24.169.773.879 | 4.409.954.743 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (32.000.000.000) | (5.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 2.000.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 490.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 294.228.170 | 1.058.600 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (29.215.771.830) | (4.998.941.400) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (5.045.997.951) | (588.986.657) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 7.412.916.351 | 2.870.537.588 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 2.366.918.400 | 2.281.550.931 |



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 08 tháng 08 năm 2012

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Gia Long là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202000192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 5300208618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 04 tháng 01 năm 2011 với vốn Điều lệ là 85.680.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu; Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế; Tư vấn các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng; Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng; Mua bán hóa chất, vật tư phân bón phục vụ cho công nghiệp, nông nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 5 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 8 |

Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất phục vụ sản xuất kinh doanh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí sửa chữa đường vào Mỏ Bản Mế. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành. Phần chi phí sửa chữa đường vào Mỏ Bản Mế phát sinh trong năm nay và được Công ty phân bổ trong vòng 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán

theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty được áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Nợ phải trả, với số

Công nợ, hàng kỳ

hàng kỳ

Cộng

30/06/2012

VND

451.127.890

123.092.473

10.964.756.465

11.739.982.830

30/06/2011

VND

477.832.672

231.384.894

11.721.234.771

12.432.449.137

TÀI SẢN NGÂN HÀNG NHẬP

Tài sản

Cộng

30/06/2012

VND

1.500.000.000

1.500.000.000

30/06/2011

VND

2.100.000.000

2.100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 156.092.824 | 704.882.265 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.210.825.576 | 4.708.034.086 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | - | 2.000.000.000 |
| Cộng | 2.366.918.400 | 7.412.916.351 |

(*) Khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lào Cai theo hợp đồng tiền gửi số 01/2011- HĐTG ngày 30/12/2011 với số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất gửi 6%/năm, thời hạn gửi là 01 tuần, với hình thức trả lãi là trả lãi sau, lãi nhập gốc.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 30/06/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Cho vay ngắn hạn (*) | 35.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Cộng | 35.000.000.000 | 5.000.000.000 |

(*) Khoản tiền đầu tư cho các cá nhân vay theo các hợp đồng vay tiền với lãi suất dao động từ 10% đến 14%/năm. Thời hạn vay là 1 năm kể từ ngày nhận nợ, lãi trả một lần vào ngày trả gốc, được điều chỉnh 6 tháng một lần

7. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 652.127.890 | 477.832.672 |
| Công cụ, dụng cụ | 123.098.475 | 233.384.694 |
| Hàng hóa | 10.964.756.465 | 11.721.224.771 |
| Cộng | 11.739.982.830 | 12.432.442.137 |

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|-------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng | 1.500.000.000 | 2.100.000.000 |
| Cộng | 1.500.000.000 | 2.100.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------|----------------|
| | (VND) | (VND) | (VND) | (VND) | (VND) |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2011 | 50.449.770.032 | 8.240.077.635 | 1.040.295.578 | 143.401.000 | 59.873.544.245 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2012 | 50.449.770.032 | 8.240.077.635 | 1.040.295.578 | 143.401.000 | 59.873.544.245 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2011 | 4.471.733.760 | 2.744.508.399 | 1.040.295.578 | 143.401.000 | 8.399.938.737 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| Khấu hao trong năm | 1.199.994.000 | 399.987.540 | - | - | 1.599.981.540 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2012 | 5.671.727.760 | 3.144.495.939 | 1.040.295.578 | 143.401.000 | 9.999.920.277 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2011 | 45.978.036.272 | 5.495.569.236 | - | - | 51.473.605.508 |
| Số dư tại 30/06/2012 | 44.778.042.272 | 5.095.581.696 | - | - | 49.873.623.968 |

Tổng nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2012 là 1.183.696.578 đồng.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT LIÊN DOANH

| | 30/06/2012 | 31/12/2011 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết (*) | 6.500.000.000 | 6.010.000.000 |
| Cộng | 6.500.000.000 | 6.010.000.000 |

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (vốn Điều lệ là 50 tỷ đồng). Theo Đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 49% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình. Số vốn tăng thêm trong giai đoạn hoạt động theo cam kết góp vốn đã được ký kết giữa hai bên.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 30/06/2012 | 31/12/2011 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.322.480.663 | 1.724.864.129 |
| Chi phí sửa chữa đường vào Mỏ Bản Mế | 2.160.810.246 | 2.214.413.661 |
| Cộng | 3.483.290.909 | 3.939.277.790 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 2.790.043.290 | 1.182.140.714 |
| Thuế tài nguyên | 781.818.182 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.482.479.086 | 2.085.519.785 |
| Cộng | 9.054.340.558 | 3.267.660.499 |

13. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|---------------------|-------------------------------------|--|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2011 | 85.680.000.000 | 24.573.695.392 | 110.253.695.392 |
| Tăng trong kỳ | - | 28.960.611.917 | 28.960.611.917 |
| - Tăng vốn | - | - | - |
| - Lãi | - | 28.960.611.917 | 28.960.611.917 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2012 | 85.680.000.000 | 53.534.307.309 | 139.214.307.309 |

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 30/06/2012

| Cổ đông | Cơ cấu sở hữu | | | Trong đó | | Giá trị vốn thực góp tại 30/06/2012 VND |
|--------------------|------------------|--------------|-----------------------|------------------|-----------------|--|
| | Số cổ phần | Tỷ lệ (%) | Giá trị VND | CP phổ thông | CP ưu đãi | |
| Ông Bùi Đức Thanh | 1.500.000 | 17,51 | 15.000.000.000 | 1.500.000 | - | 15.000.000.000 |
| Bà Lưu Thanh Mai | 800.000 | 9,34 | 8.000.000.000 | 800.000 | - | 8.000.000.000 |
| Những cổ đông khác | 6.268.000 | 73,15 | 62.680.000.000 | 6.268.000 | - | 62.680.000.000 |
| Cộng | 8.568.000 | 100 | 85.680.000.000 | 8.568.000 | - | 85.680.000.000 |

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu ưu đãi

30/06/2012
Cổ phiếu

8.568.000

Số lượng cổ phiếu được mua lại
Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu ưu đãi

8.568.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ | 56.555.187.816 | 22.949.132.826 |
| Cộng | 56.555.187.816 | 22.949.132.826 |

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng hóa, dịch vụ | 23.296.320.347 | 9.399.372.217 |
| Cộng | 23.296.320.347 | 9.399.372.217 |

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi cho vay, tiền gửi | 294.228.170 | 1.058.600 |
| Cộng | 294.228.170 | 1.058.600 |

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 32.178.457.686 | 12.466.690.075 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 32.178.457.686 | 12.466.690.075 |
| Thuế suất áp dụng (*) | 10% | 10% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.217.845.769 | 1.246.669.007 |
| Thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.217.845.769 | 1.246.669.007 |

(*) Theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty được áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 28.960.611.917 | 11.220.021.068 |
| + Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| + Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 28.960.611.917 | 11.220.021.068 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 8.568.000 | 8.568.000 |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.380 | 1.309 |

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|----------------------------------|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.114.460.162 |
| Chi phí nhân công | 2.381.096.096 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.599.981.540 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 957.455.183 |
| Chi phí khác bằng tiền | 712.183.713 |
| Cộng | 7.765.176.694 |

20. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

21. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Hiện nay Công ty đang kết hợp với Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (là Công ty Liên kết) thực hiện khảo sát thiết kế Nhà máy cũng như đầu tư máy móc thiết bị cho việc xây dựng nhà xưởng để tiến hành khai thác vàng tại Khu vực Cao Răm, Lương Sơn Hòa Bình. Công ty dự kiến Nhà máy hoàn thành và đưa vào sản xuất trong quý 3 năm 2012.

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong giai đoạn hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23.1. Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2012 | 31/12/2011 |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.366.918.400 | 7.412.916.351 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 37.804.831.760 | 25.204.127.254 |
| Đầu tư ngắn hạn | 35.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | 6.500.000.000 | 6.010.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | - | - |
| Cộng | 81.671.750.160 | 43.627.043.605 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Các khoản vay | - | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | - | 51.013.149 |
| Chi phí phải trả | - | - |
| Cộng | - | 51.013.149 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

23.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

23.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

| Khoản mục | Dưới 1 năm | Từ 1 năm đến 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH | | | |
| Số dư cuối năm | - | - | - |
| Các khoản vay | - | - | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | - | - | - |
| Chi phí phải trả | - | - | - |
| Cộng | - | - | - |
| Số dư đầu năm | - | - | - |
| Các khoản vay | - | - | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 51.013.149 | - | 51.013.149 |
| Chi phí phải trả | - | - | - |
| Cộng | 51.013.149 | - | 51.013.149 |
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | |
| Số dư cuối năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.366.918.400 | | |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 37.804.831.760 | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 35.000.000.000 | | |
| Đầu tư dài hạn | | 6.500.000.000 | |
| Tài sản tài chính khác | | | |
| Cộng | 75.171.750.160 | 6.500.000.000 | 81.671.750.160 |
| Số dư đầu năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.412.916.351 | - | 7.412.916.351 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 25.204.127.254 | - | 25.204.127.254 |
| Đầu tư ngắn hạn | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 6.010.000.000 | 6.010.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - |
| Cộng | 37.617.043.605 | 6.010.000.000 | 43.627.043.605 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 08 tháng 08 năm 2012

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

H H